

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2026/DS-PT

Ngày 30/3/2026

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Vương

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Ông Hoàng Hữu Tăng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:* Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1959; Trú tại: **số A, phố L, tổ I, phường T, tỉnh Hưng Yên**. (có mặt)

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn H** – Luật sư **văn phòng L1**; Địa chỉ: **số B T, phường T, tỉnh Hưng Yên**. (Có mặt)

\* **Bị đơn:** Bà **Trần Thị Kim T**, sinh năm 1958; Trú tại: PG/12, **khu V, phố Đ, phường T, tỉnh Hưng Yên**. (Có mặt)

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Luật sư **Phạm H1** – Văn phòng luật sư **Phạm H1** và cộng sự; Luật sư **Phạm Quốc B** – văn phòng luật sư **Huy H2** và cộng sự; Địa chỉ: **số A C, phường T, tỉnh Hưng Yên**. (Luật sư **B** và

Luật sư **H1** đều có mặt)

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Bùi Thế Đ**, sinh năm 1962; Địa chỉ: **số A, phố L, tổ I, phường T, tỉnh Hưng Yên**. (Có mặt)

+ Công ty cổ phần kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng **Liên Quảng T1** (viết tắt là: **Công ty L2**). Người đại diện theo pháp luật bà **Trần Thị Kim T** – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền bà **Trần Thị L** – Phó Giám đốc **Công ty CP L2**. (Có mặt)

**\* Người có kháng cáo:** bà **Trần Thị Kim T** – bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**1. Nguyên đơn bà **Trần Thị S** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông **Nguyễn Văn H** trình bày như sau:**

Bà và bà **Trần Thị Kim T** có mối quan hệ thân thiết nên từ năm 2011 đến đầu năm 2019, bà sử dụng tiền của vợ chồng cho bà **T** vay tiền nhiều lần bà không nhớ hết, vì vay ngắn ngày sau đó trả, rồi lại vay tiếp, lại trả nên bà không tổng hợp được cụ thể là bao nhiêu tiền, chỉ biết đến trước ngày 31/12/2023 bà **T** đã thanh toán trả cho bà hết các khoản vay từ năm 2011 đến đầu năm 2019.

**Từ cuối tháng 4 năm 2019 đến năm 2023**, bà **T** thường xuyên vay tiền bà hơn và vay với số tiền lớn nên mỗi lần vay tiền bà và bà **T** đều viết giấy nhận nợ, có chữ ký của bà **T**, có cam kết thời hạn trả nợ và có tính lãi suất bằng miệng từ 10-20%/năm tùy từng thời điểm trả nợ. Bà **S** khẳng định bà từng là cán bộ ngân hàng nên bà hiểu rõ các quy định của pháp luật về lãi suất cho vay, bà không cho vay trên mức mà pháp luật quy định. Các bà thỏa thuận sau khi chốt nợ thì tất cả những giấy vay nợ trước đó đều không còn hiệu lực nên bà **S** không còn lưu giữ, bà **T** có lưu giữ hay không thì bà không biết, do vậy, hiện nay bà chỉ lưu giữ lại duy nhất giấy chốt nợ ghi ngày 17/01/2024 do chính bà **T** viết thừa nhận số tiền bà cho bà **T** vay tính đến ngày 31/12/2023 là **40.237.362.000 đồng**. Mục đích bà **T** vay tiền là để mua nhà, để kinh doanh và đảo nợ Ngân hàng. Ngoài ra trong quá trình thu dọn nhà bà có tìm được 02 giấy biên nhận vào ngày 01/4/2019 còn sót lại để xuất trình Tòa án làm căn cứ khởi kiện.

Nguồn gốc số tiền bà có để cho bà **T** vay là tiền chung của vợ chồng gồm: tiền bán nhiều ô tô, nhà đất của vợ chồng, tiền lãi do kinh doanh 02 khách sạn, tiền lãi từ việc kinh doanh vận tải, tiền tiết kiệm của gia đình, tiền lương của vợ chồng và những nguồn thu nhập hợp pháp khác...

Sau khi chốt nợ, bà T có trả tiền lãi cho bà S 03 lần: Một lần vào ngày 08/02/2024 là 25.000.000 đồng, một lần vào ngày 08/4/2024 là 100.000.000 đồng và một lần vào ngày 27/7/2024 là 50.000.000 đồng. Tổng là 175.000.000 đồng. Từ đó bà T không trả cho bà S bất cứ khoản nào nữa. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Toà án:

1/Buộc bà **Trần Thị Kim T** phải trả bà và chồng bà là ông **Bùi Thế Đ** số tiền nợ gốc là **40.237.362.000 đồng** đã chốt vào ngày 17/01/2024 và lãi suất 1.083%/tháng (13%/năm) tính từ ngày 01/01/2024 tạm tính đến ngày 01/8/2025 là 974 ngày thì tổng số tiền lãi là 14.152.374.379 trừ số tiền lãi đã trả là 175.000.000 đồng. Như vậy, bà T còn phải trả bà S **40.237.362.000 đồng tiền gốc + 14.152.374.379 lãi suất - 175.000.000 tiền lãi đã trả = 54.214.736.379 đồng (năm mươi tư tỷ, hai trăm mười bốn triệu, bảy trăm ba sáu nghìn, ba trăm bảy chín đồng)**. Bà T còn phải tiếp tục trả lãi của số tiền còn chưa thanh toán theo mức lãi suất 1,083%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2/ Đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của bà **Trần Thị Kim T** vì từ trước tới giờ nguyên đơn chưa bao giờ cho **Công ty L2** (do bà T là người đại diện) vay bất cứ khoản tiền nào mà chỉ cho cá nhân bà T vay tiền. Bà T sử dụng vào mục đích gì đó là việc của bà T. Do không muốn trả tiền nên bà T đã viện ra rất nhiều lý do như bà S cho **Công ty L2** vay; tính “lãi cao, lãi chồng lãi” và cắt rời tài liệu “bản chính”... Nguyên đơn khẳng định những lời trình bày này của bà **Trần Thị Kim T2** là sai sự thật vì: Bà S không cho **Công ty L2** vay tiền mà chỉ cho cá nhân bà T2 vay tiền. Không có việc tính lãi cao, lãi chồng lãi. Không có việc bà S cắt rời tài liệu và những tài liệu bà T2 xuất trình đều là bản photo do bà **Tân T3** cung cấp, không phải là tài liệu của bà S phô tô cho bà T2. Bà T2 cũng không xuất trình được bất cứ chứng cứ, tài liệu bản gốc nào. **Trong đơn phản tố và tại phiên họp bà T2 trình bày** đã trả hết số tiền vay nợ cho bà và còn trả quá số nợ cả gốc và lãi là 15.922.119.146 đồng và yêu cầu bà trả lại số tiền đã trả vượt quá là không đúng sự thật.

Tại phiên tòa ngày 19/9/2025 và tại đơn đề nghị đề ngày 19/9/2025 bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi suất, bà xét thấy bà T2 còn nợ nhiều người chưa trả, nghĩ đến tình cảm bạn bè đã chơi với nhau nhiều năm nên bà tự nguyện chỉ yêu cầu bà T2 trả lãi của số tiền còn nợ với mức lãi suất là 6%/năm tính từ ngày 01/8/2024 cho đến thời điểm xét xử.

**2. Bị đơn bà Trần Thị Kim T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có yêu cầu phản tố và quan điểm trình bày như sau:**

Bà và bà T là bạn học cấp 3, khóa 1973-1976 tại Nam T. Năm 2010 hai bà gặp lại nhau, bà S là cán bộ ngân hàng, bà hoạt động kinh doanh trong Công ty L2. Từ năm 2011 đến 2019, bà S có hỗ trợ cho bà vay tiền có 02 khoản chính: vay hoạt động kinh doanh hàng hóa và tiền mua nhà ở. Cụ thể:

\* **Khoản vay thứ nhất** là vay để hoạt động kinh doanh, cụ thể: Năm 2011, bà và Công ty L2 gặp khó khăn, do ông Ngô Thế V là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc, người đại diện pháp luật cho công ty đã không thực hiện nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, tự ý ra quyết định cho công ty ngừng hoạt động, công ty L2 rơi vào bế tắc, không được giao dịch vay vốn ngân hàng, các cổ đông phải tự cứu mình, góp vốn và đi vay vốn bên ngoài để cứu vãn hoạt động cho công ty.

- Năm 2011 bà T vay bà S số tiền 5.270.000.000 đồng trong 16 lần vay, đã trả 20 lần với tổng số tiền là 4.008.996.000 đồng bà S tính lãi 2000đồng/1triệu/1ngày (tương đương 72%/năm).

- Năm 2012 bà T vay bà S số tiền 2.525.000.000 đồng trong 08 lần vay, đã trả 22 lần với tổng số tiền là 3.994.189.000 đồng, bà S tính lãi 2000đồng/1triệu/1ngày (tương đương 72%/năm).

- Năm 2013 bà T vay bà S số tiền 1.440.000.000 đồng trong 05 lần, đã trả 15 lần tổng số tiền là 1.957.066.000 đồng bà S tính lãi 2000đồng/1triệu/1ngày (tương đương 72%/năm).

- Năm 2014 bà T vay bà S số tiền 370.000.000 đồng vay 01 lần, đã trả 12 lần với tổng số tiền là 1.144.815.000 đồng. Bà S tính lãi 2000đồng/1triệu/ 1ngày (tương đương 72%/năm).

- Năm 2015 bà T vay bà S 01 lần số tiền 100.000.000 đồng, đã trả 13 lần với tổng số tiền là 1.243.130.000 đồng.

- Năm 2016 bà T không vay thêm bà S, đã trả 11 lần tổng số tiền là 604.500.000 đồng (Bà S tính lãi 1.500đồng/1triệu/1ngày, tương đương 54%/năm).

- Năm 2017 bà T không vay thêm bà S, đã trả 12 lần tổng số tiền là 748.017.000 đồng (Bà S tính lãi 1.500đồng/1triệu/1ngày, tương đương 54%/năm).

- Năm 2018 bà T không vay thêm bà S, bà S kê 04 lần trả tiền bà S là 206.271.000 đồng (Bà S tính lãi 1.500đồng/1triệu/1ngày, tương đương 54%/năm). Bà T trả bà S 09 lần với tổng số tiền là 956.271.000 đồng.

- Năm 2019 bà T vay bà S số tiền 420.000.000 đồng trong 02 lần, đã trả 07 lần với tổng số tiền là 1.010.000.000 đồng (Bà S tính lãi 1.500đồng/1triệu/1ngày, tương đương 54%/năm).

Khi vay bà T đều viết giấy vay, khi trả người của Công ty hoặc các em của bà T trả, bà S có ghi chép vào sổ.

Tổng số tiền vay là 10.125.000.000 đồng. Tổng đã trả: 15.666.894.000 đồng.

\* **Khoản vay thứ hai:** Bà T vay mua nhà, vay 4.310.000.000 đồng làm 02 lần (ngày 26/8/2019 vay 1.200.000.000 đồng; ngày 09/9/2019 vay 3.110.000.000 đồng), hai bên thỏa thuận bà S vay hộ bà T lãi suất vay Ngân hàng.

- Năm 2019 bà T trả bà S 12 lần tổng số tiền 2.780.000.000 đồng.
- Năm 2020 bà T trả bà S 12 lần tổng số tiền 830.000.000 đồng.
- Năm 2021 bà T trả bà S 09 lần tổng số tiền 625.000.000 đồng.
- Năm 2022 bà T trả bà S 11 lần tổng số tiền 1.020.000.000 đồng.
- Năm 2023 bà T trả bà S 07 lần tổng số tiền 500.000.000 đồng.
- Năm 2024 bà T trả bà S 03 lần tổng số tiền 175.000.000 đồng.

**Tổng số tiền đã trả khoản vay mua nhà là: 5.930.000.000 đồng**

Bà S đã lạm dụng hoàn cảnh, lợi dụng niềm tin của bà, cho bà vay với lãi suất cao, tính lãi chồng lãi, lại không vào sổ đầy đủ cho bà. Cuối năm 2023, đầu năm 2024, bà S thúc ép bà phải thanh toán, số dư nợ lên đến hơn 40 tỷ đồng, bà đề nghị cho bà xem cách tính lãi thì bà S nói năm hết rồi ký cho và S yên tâm rồi xem lại sau, bà S đưa bà ký vào trang bà S đã tính sẵn, trên đầu trang ghi là “bản chính”. Vì sợ âm ỉ, ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, bà có ký dưới dòng bà S đã tính sẵn lãi và giao hẹn phải cho bà đối chiếu và xem cách tính lãi. Nội dung bà ghi “17/01/2024, S tính đến 31/12/2023 ...”, và ghi bổ sung khi lấy được GAMI, bà sẽ thanh toán.

Đến nay, bà có thời gian kiểm tra lại các lần vay, trả: Qua số liệu ghi chép, bà đã trả hết gốc và lãi và đã trả vượt nhiều tiền, cụ thể: **tiền vay 14.435.000.000 đồng, đã trả 21.596.894.000 đồng.**

Nay bà S khởi kiện đòi bà trả tiền, bà không chấp nhận bản ghi nợ ngày 17/01/2024, tính lãi chồng lãi, không có căn cứ, trái pháp luật. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bà có yêu cầu phản tố đối với bà S, yêu cầu bà S trả lại cho bà và công ty L2 số tiền đã thanh toán vượt quy định là: gốc 6.727.817.000 đồng, lãi

phát sinh theo quy định của pháp luật là 9.135.474.696 đồng, tổng là **15.863.291.694 đồng**.

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu phản tố đề ngày 22/8/2025 bà **T** sửa đổi lại nội dung phản tố: yêu cầu bà **S** trả lại cho bà và **công ty L2** số tiền đã thanh toán vượt quy định là: gốc 6.727.817.000 đồng, lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là **9.194.302.146 đồng**, tổng là **15.922.119.146 đồng**.

Bà **T** khẳng định từ sau năm 2019 bà không vay khoản tiền nào của bà **S**, nên việc bà **S** trình bày bà vay liên tục từ năm 2019 đến năm 2023 là không đúng.

### ***3. Ý kiến của những có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

**\* Ông **Bùi Thế Đ** (chồng bà **Trần Thị S**) trình bày:**

Số tiền vợ chồng ông bà cho bà **Trần Thị Kim T** vay cộng dồn đến nay là 40.237.362.000 đồng. Mục đích bà **T** vay để mua nhà, kinh doanh và đảo nợ ngân hàng. Nguồn gốc số tiền vợ chồng ông bà cho bà **T** vay là tiền bán nhà của vợ chồng, tiền lãi do kinh doanh 02 khách sạn, tiền lãi từ việc kinh doanh vận tải, gia đình ông đã kinh doanh vận tải mấy chục năm nay, tiền tích lũy của vợ chồng... Sau khi chốt nợ với bà **T**, bà **T** thống nhất với ông bà là tất cả giấy biên nhận vay nợ trước khi chốt nợ đều không còn hiệu lực nên vợ chồng ông bà hủy bỏ các giấy vay, nhận nợ của bà **T** trước đó, nay chỉ còn sót lại 02 giấy nhận nợ bà **T** viết vào năm 2019 và 01 giấy chốt nợ do bà **T** tự tay viết, số tiền chốt nợ là 40.237.362.000 đồng, ông bà đã giao nộp cho Tòa án 03 loại giấy tờ trên. Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **S**.

**\* Bà **Trần Thị L** – đại diện cho **công ty L2** đồng thời là người làm chứng trình bày:**

Bà là cổ đông **công ty L2** từ cuối năm 2014. Bà có biết việc bà **T** và ông **T4** đi vay vốn ngoài của bà **S** cho công ty hoạt động lúc công ty khó khăn từ năm 2011. Việc bà **T** vay bà **S** là cá nhân bà **T** vay, bà **T** nộp vào **công ty L2** là cá nhân bà **T** cho **công ty V2**. **Công ty L2** không liên quan đến bà **Trần Thị S**. Năm 2015, bà **S** tính lãi vay cho bà **T** là 1.500đ/triệu/ngày, các bà đều biết. Bà **L** có một số lần đi nhận tiền và trả tiền cho bà **S**, các lần đi vay bà **T** ghi giấy, bà giao cho bà **S**, các lần trả đều ký sổ bà **S**. Có một số lần bà **S** ghi giấy, bà đã giao cho bà **T**, không thể nhớ hết. Thay mặt **công ty L2**, bà đồng ý với ý kiến trình bày của bà **T** về việc bà **S** phải hoàn trả lại bà **T** số tiền bà **T** và người của **công ty L2** đã chuyển trả vượt quá quy định. Còn giữa bà **T** và **công ty L2** thì bà **T** có trách nhiệm thanh toán lại với công ty sau.

### ***4. Ý kiến của những người làm chứng***

**\* Những người làm chứng là nhân viên hoặc đã từng làm việc trong công ty L2 trình bày:**

- Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1970, trú tại **phường T, thành phố T**: Bà làm việc cho bà **T** tại **cửa hàng G** từ năm 2008. Bà có biết việc năm 2010 bà **T** bị bà **N1** bán mất công ty GAMIGAS ở **Q**. Năm 2011, bà có đi tham dự các buổi Tòa án xử kiện cho **công ty L2**. Lúc đó **công ty L2** không vay được ngân hàng, bà **T** phải lấy tiền cửa hàng và vay lãi ngày bà **S** để đưa vào **công ty L2** theo lãi suất 2.000đ/triệu/ngày. Có lần bà đi trả hộ bà **T**, bà **S** cho bà ký sổ, giờ lâu ngày không nhớ. Việc thanh toán là của bà **T**, bà không tham gia.

- Bà **Đoàn Thị T5**, sinh năm 1949, trú tại **quận B, thành phố Hà Nội**: Bà vào làm việc tại **công ty L2** từ năm 2011, đúng vào lúc công ty gặp khó khăn do ông **Ngô Thế V** là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty thông báo với các cơ quan chức năng và ngân hàng là công ty ngừng hoạt động, vì vậy ngân hàng không cho vay, công ty không có vốn hoạt động. Lúc đó bà **T** đứng ra vay khắp nơi để có tiền cho công ty tiếp tục hoạt động nhằm đảm bảo đời sống của công nhân và duy trì tồn tại. Bà **T** đi vay của bà **S** về nhập vào **công ty L2** với danh nghĩa là tiền của bà **T** cho công ty vay để hoạt động chứ công ty không liên quan đến bà **S** mà bà **T** là người chịu trách nhiệm với bà **S** qua các lần vay và trả. Khi vay bà **T** viết giấy đưa cho nhân viên đến nhà bà **S** để lấy tiền. Khi bà **S** đòi thì bà **T** cũng yêu cầu nhân viên công ty đem trả bà **S**. Những người được bà **Tân C** đi vay hoặc trả, bà **S** đều có viết giấy biên nhận hoặc ký sổ với bà **S** đầy đủ, đúng thủ tục xác nhận với nhau, cũng có lúc bà **S** đến lấy. Việc ghi chép vay trả tiền với bà **S**, bà **T** giao cho bà **Đào Thị H3** theo dõi ghi chép rõ ràng và thông báo với bà **T**. Lãi suất bà **S** cho vay năm 2011 là rất cao, 2.000đ/triệu/ngày. Vì không có vốn hoạt động nên bà **T** đành chấp nhận miễn sao có lương cho công nhân và giữ được công ty. Việc vay mượn của hai bà diễn ra đều đặn đến năm 2015 bà **T** vay được ngân hàng nên không vay của bà **S** nữa. Số tiền còn chưa trả bà **S** hạ lãi xuống còn 1.500đ/triệu/ngày. Sự việc này trong công ty còn nhiều người biết nữa.

- Chị **Nguyễn Thị H4**, sinh năm 1982, trú tại **phường Q, thành phố T**: Trong thời gian chị làm việc cho bà **T**, có một số lần chị đi lấy hộ tiền bà **T** vay và trả tiền hộ bà **T** cho bà **S** theo chỉ đạo của bà **T**. Số tiền vay và lãi vay bà **T** và bà **S** thỏa thuận với nhau. Chị là người liên lạc giữa hai người. Giấy tờ giao lại cho hai bên, hiện chị không giữ gì.

- Bà **Đào Thị H3**, sinh năm 1965, trú tại **thôn B, xã T, huyện T**: Bà là người ghi chép cập nhật tiền hàng ngày cho bà **T** vì lý do công ty không vay được ngân hàng lúc đó. Trong thời gian bà còn làm việc cho bà **T**, bà **Tân C** cử bà đi nhận tiền

của bà S và trả tiền cho bà S đều có ghi trong sổ quỹ. Bà làm đến năm 2015 thì nghỉ vì sức khỏe và bà đã bàn giao sổ quỹ cho bà T từ năm 2015.

- **Chị Phạm Thị M, sinh năm 1990** trình bày: Chị là kế toán của công ty L2, số tiền vay nợ cụ thể giữa bà S và bà T thì chị không rõ nhưng việc bà S mang các bản giấy phô tô tính lãi chồng lãi đến công ty để yêu cầu bà T trả tiền thì chính bà S là người đưa cho chị, chị xem thấy số tiền lớn nên chị đã thắc mắc về việc số nợ không thể còn nhiều như vậy, chị là kế toán công ty nên chị cũng đã thống kê các khoản tiền mỗi lần người của công ty mang tiền đi trả bà S theo chỉ đạo của bà T. Có một số lần chị đi lấy hộ tiền bà T vay và trả tiền mà bà T vay của bà S. Số tiền vay và lãi vay bà T và bà S thoả thuận với nhau. Chị là người liên lạc giữa hai người, giấy tờ giao cho hai bên. Hiện chị không giữ gì.

*\* Lời khai của những người làm chứng khác gồm những người mua nhà đất, mua xe của bà S và các con của bà S:* Điều có lời khai xác nhận bà S trình bày các sự việc liên quan đến họ là đúng, đồng thời họ đều nộp kèm hợp đồng hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy đăng ký xe...

#### **5. Tài liệu chứng cứ khác do Tòa án thu thập:**

**Kết luận giám định số 11/KL-KTHS ngày 14/5/2025 của Phòng K1, Công an tỉnh T** theo Quyết định trưng cầu giám định số 04 ngày 20/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình (nay là TAND khu vực 5 – Hưng Yên) đối với 01 giấy chốt nợ có nội dung “17/01/2024, S tính đến 31/12/2023: (40.237.362.000 đồng) (T nợ S) (Bốn mươi tỷ hai trăm ba bảy triệu đồng) có chữ ký, chữ viết **Trần Thị Kim T**” (ký hiệu A), đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A được ký, viết ra trực tiếp. Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị Kim T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Kim T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 do cùng một người ký, viết ra.*

**Kết luận giám định số 23/KL-KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng K1, Công an tỉnh T** theo Quyết định trưng cầu giám định số 06 ngày 05/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình (nay là TAND khu vực 5 – Hưng Yên) đối với 01 giấy chốt nợ có nội dung “17/01/2024, S tính đến 31/12/2023: (40.237.362.000 đồng) (T nợ S) (Bốn mươi tỷ hai trăm ba bảy triệu đồng) có chữ ký, chữ viết **Trần Thị Kim T**” (ký hiệu A1) có bị cắt rời hay thêm nội dung và 04 bản photocopy ký hiệu (TL-1), (TL-2), (TL-3), (TL-4) do bà **Trần Thị Kim T** giao nộp có phải cùng 01 nét bút của 01 người (bà S) viết ra hay không? Đã kết luận: *Mẫu cần giám định ký hiệu A1 không bị tẩy xóa, sửa chữa. Không đủ cơ sở kết luận nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 có điền thêm hay không.*

**Công văn số 200/KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng K1, Công an tỉnh T trả lời:**

- Đối với yêu cầu giám định tài liệu bị cắt, xé: Các tài liệu cung cấp không đủ và không có giá trị (tài liệu photocopy) để kết luận về nội dung tài liệu có bị cắt, xé hay không. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm b khoản 1 Điều 24 Luật giám định tư pháp, Cơ quan giám định từ chối thực hiện đối với nội dung yêu cầu trên.

- Đối với yêu cầu giám định chữ viết: Các tài liệu (TL-1), (TL-2), (TL-3), (TL-4) gửi giám định ký hiệu A2, A3, A4, A5 là tài liệu photocopy. Căn cứ thông báo số 493/C09-P5 ngày 25/02/2025 của V3 - Bộ CI liên quan đến giám định tài liệu là các bản sao, Cơ quan giám định không thực hiện giám định tài liệu là bản sao (photocopy, bản in, bản fax, ảnh...).

**Tại bản án số 15/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên quyết định:**

Áp dụng: Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 118, 119, 280, Điều 357, Điều 463, 401, 429, Điều 466, Điều 468; Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S: Buộc bà Trần Thị Kim T phải trả cho bà Trần Thị S và ông Bùi Thế Đ số tiền nợ là **40.237.362.000 đồng** (bốn mươi tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo giấy chốt nợ ngày 17/01/2024. Đối trừ với số tiền 175.000.000 đồng đã trả thì số tiền còn lại bà T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Trần Thị S và ông Bùi Thế Đ là: **40.062.362.000 đồng** (bốn mươi tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim T phải trả cho bà S và ông Đ khoản tiền lãi suất trên số tiền 40.237.362.000

đồng theo mức lãi suất là 6%/năm kể từ ngày 01/8/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Trần Thị Kim T** về việc buộc bà **Trần Thị S** phải thanh toán trả lại cho bà **T** và **công ty cổ phần L2** số tiền đã thanh toán vượt quy định gồm: tiền gốc 6.727.817.000 đồng, lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là 9.194.302.146 đồng, tổng cộng là 15.922.119.146 đồng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Trần Thị S**, bà **Trần Thị Kim T** và ông **Bùi Thế Đ**. Các đương sự khác không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án (24/9/2025).

Ngày 24/9/2025, bị đơn bà **Trần Thị Kim T** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; Tại đơn kháng cáo bổ sung ghi ngày 10/01/2026 bà **Trần Thị Kim T** đề nghị huỷ toàn bộ bản án số 15/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên.

#### **Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm:**

**Nguyên đơn** bà **Trần Thị S** nộp đơn trình bày và đề nghị đề ngày 26/3/2026 của bà **S**, nội dung: Các tin nhắn bà nhắn cho chị **M** (kế toán của **Công ty L2**) ngày 08/8/2024 và ngày 13/8/2024 mục đích để chốt lại khoản nợ bà đã tính toán đến ngày 31/7/2024 là 52.595.421.000 đồng nhưng bà **T** không chốt. Các giấy nhận tiền (các ngày 20/7/2018; 17/5/2019; 4/11/2019; 3/2/2019; 2/8/2020; 20/1/2023...) đều do bà viết và ký khi bà **T** đã trả tiền vay ngắn hạn. Hình thức trả tiền gồm chuyển khoản và tiền mặt, do đã thanh toán xong nên bà không lưu giữ các giấy tờ này. Các khoản này không thuộc giấy nhận nợ ngày 17/01/2024. Giấy nhận nợ ngày 17/01/2024 là kết quả của việc cộng dồn nợ cũ và khoản vay mới, các giấy tờ trước đó đã thống nhất hủy bỏ. Sau đó bà **T** không trả nợ như cam kết; bà **S** từng đề nghị điều chỉnh lãi suất (31/7/2024) nhưng không được chấp nhận nên bà khởi kiện ra Tòa. Do lần đầu bà tham gia tố tụng và tâm lý thiếu bình tĩnh nên có thể có nhầm lẫn. Việc nhầm lẫn cũng xảy ra với phía bị đơn như đã được nhận định trong bản án sơ thẩm. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà **S** không cho Công ty của bị đơn vay tiền, điều này phù hợp với lời khai nhân chứng và nhận định của Tòa sơ thẩm (đã bác yêu cầu phản tố). Bị đơn cho rằng đã vay và trả hết từ 2011–2019, thậm chí trả dư lãi, nhưng lại tự viết giấy nhận nợ ngày 17/01/2024 với số tiền rất lớn là vô lý. Việc yêu cầu giám định thể hiện mục đích né tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó, quyết định của Tòa sơ thẩm không chấp nhận phản tố là có căn cứ.

Bị đơn bà **Trần Thị Kim T** nộp một số tài liệu: Bảng thống kê gốc, lãi theo từng tháng từ năm 2021 đến năm 2024; 10 mẫu tài liệu là bản gốc được đánh số thứ tự từ 1 đến 10 mà bà **T** cho rằng do bà **S** viết ra; bản photo giấy nhận nợ có chữ ký, chữ viết của bà **T**, bản photo giấy nhận tiền có chữ ký của bà **S**; Lập vi bằng ghi nhận buổi trao đổi, làm việc của bà **Phạm Thị M** với bà **T**, đồng thời ghi nhận sự việc bà **T** và bà **M** sử dụng điện thoại cá nhân để ghi nhận một số nội dung tin nhắn trên các ứng dụng ảnh, zalo, tin nhắn làm nguồn chứng cứ trong việc trả nợ cho bà **S**. Bà **T** yêu cầu giám định lại tại **V3** đối với giấy chốt nợ ngày 17/01/2024 về việc tài liệu có bị cắt xé, tẩy xóa không, nếu có thì khôi phục nội dung nguyên thủy; Yêu cầu trưng cầu giám định 10 mẫu tài liệu được đánh số thứ tự từ 1 đến 10 là bản gốc có phải là chữ viết, chữ ký của bà **S** không.

**Kết luận giám định của **V4** sư **Bộ C1** thể hiện:**

- “1. Mẫu cần giám định ký hiệu A không bị xé.
2. Rìa mép lề trên mẫu cần giám định ký hiệu A có dấu vết cắt. Không đủ cơ sở kết luận mẫu cần giám định ký hiệu A có phải được cắt ra từ tài liệu khác hay không.
3. Ở bên phải lề trên mẫu giám định có ký hiệu A (phía trên số “40.237.362.000 đ” có dấu vết tẩy xóa. Không xác định được nội dung đã bị tẩy xóa.
4. Chữ số “0” hàng đơn vị trong số “40.237.362.000 đ” ở dòng chữ viết thứ 2 tính từ trên xuống trên mẫu giám định ký hiệu A là chữ số được tạo thành do sửa chữa từ chữ “đ” nguyên thủy.
5. Không đủ cơ sở kết luận mẫu cần giám định ký hiệu A có bị viết thêm hay không”.

**Thu thập tài liệu xác minh, giải quyết nguồn tin về tội phạm tại Cơ quan điều tra** Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh H** đối với đơn tố giác tội phạm của bà **S**. Trong quá trình làm việc, bà **S** trình bày tổng số tiền bà cho bà **T** vay là 40.237.362.000 đ gồm cả tiền gốc và lãi (biên bản ngày 10/10/2024).

**\* Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:**

- **Nguyên đơn** bà **Trần Thị S** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **S**: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà **S** thừa nhận 10 mẫu tài liệu được đánh số thứ tự từ 1 đến 10 là bản gốc được bà **T** xuất trình tại cấp phúc thẩm là chữ viết, chữ kí của bà **S**. Bà không nhớ được trong quá trình vay mượn đã cho bà **T** vay bao nhiêu tiền gốc và

cách tính lãi, nguyên nhân do bà tin tưởng bà **T** và vì quá trình vay mượn kéo dài, diễn ra nhiều lần, các giấy tờ gốc liên quan đến việc thanh toán nợ giữa hai bên sau khi trả nợ bà đều đã huỷ hết đi. Bà khẳng định số tiền 40.237.362.000 đồng là tiền gốc. Về giấy đề ngày 17/01/2024 đều là chữ kí, chữ viết của bà **T**, bà không cắt xén, hay tẩy xoá.

Ông **D** đồng ý với trình bày và quan điểm của nguyên đơn

- **Bị đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản nợ 40.237.362.000 đồng là không có căn cứ, do tồn tại nhiều mâu thuẫn và thiếu chứng cứ hợp pháp. Thứ nhất, nguyên đơn không làm rõ được bản chất khoản tiền này khi có sự mâu thuẫn trong lời khai: lúc xác định là tổng cả gốc và lãi, khi lại cho là tiền gốc. Sự không nhất quán này làm mất căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ. Thứ hai, tài liệu ngày 17/01/2024 – chứng cứ duy nhất để xác định khoản nợ – đã bị kết luận có dấu hiệu tẩy xóa theo kết luận giám định của **V3 Bộ C1**. Do đó, tài liệu này không đảm bảo tính khách quan và không đủ điều kiện làm chứng cứ theo quy định pháp luật. Thứ ba, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ chứng cứ gốc nào chứng minh việc vay tiền trong giai đoạn 2019–2023. Không có giấy vay, không có đối chiếu công nợ, trong khi toàn bộ yêu cầu chỉ dựa trên một tài liệu viết tay không đủ giá trị pháp lý. Thứ tư, bà **T** khẳng định đã vay tổng cộng 14.435.000.000 đồng nhưng đã thanh toán hơn 21.596.894.000 đồng, tức là đã trả vượt số tiền vay 7.161.894.000 đồng. Các bảng kê do nguyên đơn lập là không có thật và không có giá trị chứng minh. Thứ năm, tại giấy đề ngày “Tính đến 31/7/2024 (Tân nợ): 50.606.000.000 đ x 1.300đ x 31 ngày ....” do chính nguyên đơn lập thể hiện số nợ lên đến hơn 52 tỷ đồng, cho thấy việc tính lãi chồng lãi và mâu thuẫn với tài liệu ngày 17/01/2024. Điều này chứng minh tài liệu nêu trên không phải là giấy chốt nợ cuối cùng. Từ các căn cứ trên, bà **T** cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ và đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra lại hoặc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà **L** đồng ý với trình bày của bà **S** và không bổ sung gì thêm.

- **Luật sư B trình bày:** Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện. Cụ thể, Tòa án không tiến hành lấy lời khai của các nhân chứng quan trọng theo yêu cầu của bị đơn; không tạo điều kiện để nhân chứng trình bày ý kiến tại phiên tòa; không xem xét, đánh giá đầy đủ các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp. Bên cạnh đó, có dấu hiệu đưa vào hồ sơ vụ án các nhân chứng không được công khai, không rõ nguồn gốc. Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần yêu cầu

cơ quan điều tra cung cấp tài liệu nhưng chưa nhận được đầy đủ vẫn đưa vụ án ra xét xử, không thông báo cho các đương sự biết; đồng thời, một số tài liệu quan trọng do cơ quan điều tra cung cấp không được đưa vào hồ sơ vụ án, dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu toàn diện, khách quan. Về nội dung, nguyên đơn căn cứ vào giấy viết tay đề ngày 17/01/2024 để yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 40.237.362.000 đồng. Tuy nhiên, tài liệu này đã bị cắt xén, tẩy xóa, sửa chữa, không còn nguyên vẹn và không phản ánh đúng bản chất giao dịch giữa các bên. Kết luận giám định tại cấp phúc thẩm đã xác định tài liệu có dấu vết bị cắt và tẩy xóa, do đó không đủ giá trị pháp lý để làm căn cứ buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Quan hệ vay tiền giữa các bên diễn ra trong thời gian dài từ năm 2011 đến năm 2024, bao gồm hai khoản vay chính là vay phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty L2 và vay cá nhân để bị đơn mua nhà. Tổng số tiền bị đơn đã vay là 14.435.000.000 đồng nhưng tổng số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn là 21.496.894.000 đồng, vượt quá cả số tiền gốc và lãi hợp pháp. Việc nguyên đơn áp dụng mức lãi suất rất cao, có thời điểm tương đương từ 46,8% đến 72%/năm là vượt quá giới hạn pháp luật cho phép. Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp được đầy đủ tài liệu, chứng từ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện; lời khai không thống nhất về số tiền, thời điểm vay và lãi suất. Trong khi đó, bị đơn đã cung cấp nhiều tài liệu, chứng cứ về việc vay, trả tiền, danh sách người nhận và trả tiền, cùng các chứng từ liên quan; đồng thời đã tính toán lại công nợ theo quy định pháp luật về lãi suất, thể hiện bị đơn không còn nghĩa vụ trả nợ, thậm chí còn có số tiền đã thanh toán vượt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn; hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, kiến nghị Cơ quan Điều tra xem xét khởi tố các cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

- **Luật sư H1 trình bày:** Đồng ý với ý kiến của Luật sư B và bổ sung thêm như sau: Bà T khẳng định chỉ vay của bà S hai khoản tiền và đã thanh toán tổng cộng hơn 21,5 tỷ đồng, vượt cả gốc và lãi, nên không còn nghĩa vụ trả số tiền hơn 40,2 tỷ đồng như nguyên đơn yêu cầu. Bà T cho rằng tài liệu ghi ngày 17/01/2024 thực chất chỉ là bản tính lãi do bà S tự lập, có dấu hiệu “lãi chồng lãi”, được đưa cho bà ký trong tình trạng bị thúc ép, không phải là giấy chốt nợ. Tài liệu này không thể hiện việc hai bên đối chiếu, xác nhận công nợ; cụm từ “Sen tính” cho thấy đây là kết quả tính toán đơn phương, không phải sự thỏa thuận. Nội dung tài liệu còn gán nghĩa vụ thanh toán với điều kiện tương lai (liên quan công ty G1), nên chưa xác định thời gian trả nợ cụ thể. Ngoài ra, nguyên đơn không chứng minh được quá trình hình thành khoản nợ 40,2 tỷ đồng, các khoản vay được trình bày thiếu nhất quán, có mâu thuẫn giữa lời khai tại cơ quan điều tra và nội dung khởi kiện. Việc một cá nhân tiếp tục cho vay số tiền lớn khi bên vay không trả được nợ

cũng bị cho là bất hợp lý. Đặc biệt, kết luận giám định cho thấy tài liệu ghi ngày 17/01/2024 có dấu hiệu bị cắt, tẩy xóa, sửa chữa. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận tài liệu trên là giấy chốt nợ, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bản án sơ thẩm.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Đánh giá giấy ghi nợ ngày 17/01/2024: Không đủ căn cứ xác định đây là giấy chốt nợ 40.237.362.000 đồng, vì: Nội dung “Sen tính” là số liệu do bà **S** đưa ra, chưa có sự thống nhất giữa hai bên; có tin nhắn sau thời điểm lập giấy, chứng minh chưa chốt nợ. Bà **S** không lưu giữ chứng cứ các khoản vay lớn là không phù hợp thực tế. Lời khai bà **S** có mâu thuẫn vì khi thì khai số tiền 40.237.362.000 đồng là nợ gốc, khi thì khai số tiền 40.237.362.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi. Có dấu hiệu tính lãi chồng lãi để ra được số tiền 40.237.362.000 đồng, rồi đến số tiền 52.595.421.000 đồng. Vì vậy, chỉ xác định có nợ, nhưng không đủ căn cứ các bên đã chốt nợ số tiền là 40.237.362.000 đồng

+ Chỉ chấp nhận các khoản nợ có giấy biên nhận hoặc các bên thừa nhận, cụ thể: 2 khoản ngày 01/4/2019 là 1.721.831.000 đồng và 1.277.412.000 đồng; **K** vay mua nhà năm 2019 gồm 1.200.000.000 đồng và 3.110.000.000 đồng. Tổng nợ gốc được công nhận là 7.309.243.000 đồng

+ Về lãi suất: Hai bên có tranh chấp về lãi nên áp dụng Điều 468 BLDS cần tính lãi suất 10%/năm. Cấp sơ thẩm không tính lãi là ảnh hưởng quyền lợi nguyên đơn. Tổng lãi tính đến 01/8/2025: 4.444.023.600 đồng

+ Số tiền đã thanh toán: Bà **T** đã trả 3.945.000.000 đồng (chuyển khoản và tiền mặt) và 175.000.000 đồng, tổng cộng là 4.120.000.000 đồng. Được trừ vào lãi, còn thiếu lãi: 324.023.600 đồng. Tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu nên không buộc trả

+ Về yêu cầu phản tố của bà **T**: Không được chấp nhận vì không có chứng cứ hợp lệ, tài liệu chủ yếu là bản photo, không chứng minh được việc trả vượt, nguyên đơn không thừa nhận

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà **T**, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng: buộc bà **T** phải trả cho bà **S** số tiền nợ gốc là 7.309.243.000

đồng và khoản tiền lãi trên nợ gốc là 6%/năm kể từ ngày 01/8/2025 đến thời điểm xét xử phúc thẩm là 07 tháng 27 ngày, như vậy số tiền lãi bà **T** phải chịu là 288.715.000 đồng (đã làm tròn).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[I]. Về tố tụng:**

[1] Đơn kháng cáo của bà **Trần Thị Kim T** được làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Về quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật: Bà **Trần Thị S** khởi kiện yêu cầu bà **T** trả số tiền nợ đã vay theo văn bản chốt nợ đề ngày 17/01/2024 nên đây được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại **phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình** cũ, nay là **phường T, tỉnh Hưng Yên**. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên (trước đây là Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình).

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 17/01/2024, bà **S** và bà **T** thực hiện việc chốt nợ với nhau, thời điểm chốt nợ là ngày 31/12/2023. Căn cứ vào Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Do vậy thời hiệu khởi kiện của bà **S** yêu cầu bà **T** trả nợ theo hợp đồng vay tài sản là vẫn còn, Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trưng cầu giám định 10 mẫu tài liệu được đánh số thứ tự từ 1 đến 10 là bản gốc được bà **T** xuất trình tại cấp phúc thẩm. Xét, tại phiên tòa phúc thẩm, bà **S** thừa nhận 10 mẫu tài liệu này đều là chữ viết, chữ ký của bà **S**. Như vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định này của bà **T**.

[4] Về đề nghị triệu tập thêm người làm chứng của bà **T**: Bà **T** đề nghị triệu tập một số nhân viên của **Công ty L2** đến phiên tòa để làm nhân chứng liên quan đến việc vay mượn giữa bà **T** và bà **S**, trong đó có chị **Phạm Thị M**. Xét, cấp sơ

thẩm đã thu thập lời khai của chị **Phạm Thị M**, chị **Nguyễn Thị H4**, chị **Đoàn Thị T5** và các nhân chứng khác là nhân viên hoặc đã từng làm việc trong **công ty L2**. Bà **T** và bà **M** đã lập vi bằng nộp cho Tòa án. Mặt khác, quan hệ vay mượn giữa bà **T** và bà **S** kéo dài, phức tạp, việc giải quyết vụ án chủ yếu phải dựa trên các tài liệu chứng cứ. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận đề nghị triệu tập thêm người làm chứng của bà **T**.

[5] Về đề nghị hoãn phiên toà để chờ kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra liên quan đến đơn tố giác tội phạm của bà **T**. Xét, đây không phải là căn cứ để hoãn phiên toà theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự nên không chấp nhận đề nghị này của bà **T**.

[6] Bà **T** đề nghị chuyển hồ sơ hoặc có văn bản kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh H** xác minh dấu hiệu tội phạm liên quan đến tài liệu chứng cứ trong vụ án. Luật sư của bà **T** cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần yêu cầu cơ quan điều tra cung cấp tài liệu nhưng chưa nhận được đầy đủ vẫn đưa vụ án ra xét xử, không thông báo cho các đương sự biết; đồng thời, một số tài liệu quan trọng do cơ quan điều tra cung cấp không được đưa vào hồ sơ vụ án, dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu toàn diện, khách quan. Xét, năm 2024, Cơ quan điều tra đã xác định đây là quan hệ dân sự. Mặt khác, ngày 19/9/2025, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận được công văn số 168/CV-VPCQCSĐT ngày 17/9/2025 kèm theo bản phô tô có nội dung “17/01/2024 **S** tính ...” của Văn phòng Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh H** và đã lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục 662, 663, 664). Luật sư cho rằng cấp sơ thẩm không đưa tài liệu của Cơ quan điều tra vào hồ sơ vụ án là không có căn cứ. Tại công văn nêu trên của cơ quan CSĐT thể hiện: “*Thời điểm **Công an thành phố T, tỉnh Thái Bình** (trước khi bỏ công an cấp huyện) giải quyết đơn của bà **Trần Thị S**, trong đơn bà **S** gửi **Công an thành phố T, tỉnh Thái Bình** kèm theo 01 (một) bản phô tô giấy chốt nợ đề ngày 17/01/2024. Ngoài ra, bà **S** không cung cấp thêm bất kỳ tài liệu, giấy tờ nào khác.*”. Như vậy, cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì vậy, không có căn cứ xem xét đề nghị của bà **T** và Luật sư.

### **[III]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị Kim T**:**

#### **[1] Xét giấy đề ngày 17/01/2024:**

[1.1] Bà **S** và bà **T** đều trình bày, các bà quen nhau đã nhiều năm, có mối quan hệ thân thiết. Bà **S** trước kia là cán bộ tín dụng của ngân hàng. Bà **T** là giám đốc doanh nghiệp. Cả hai bà đều có trình độ học vấn cao, có hiểu biết xã hội. Quan hệ vay mượn giữa hai bà diễn ra trong nhiều năm, số tiền lớn và diễn biến phức tạp,

cần phải dựa vào các tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[1.2] Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã căn cứ vào Giấy đề ngày 17/01/2024 do chính bà Tân V1, ký xác nhận số tiền nợ là 40.237.362.000 đồng. Tài liệu này đã được nhiều lần giám định, kết luận: Chữ ký, chữ viết là của bà T; Lề trên của giấy có vết cắt, không có căn cứ thể hiện có bị cắt ra từ tài liệu khác hay không. Có một số vết tẩy xóa tại phần ghi số tiền nợ nhưng không liên quan đến nội dung của giấy vì bà T đã viết số tiền nợ bằng chữ (nội dung này không bị tẩy xóa). Bà T cho rằng, tài liệu này được cắt ra từ giấy đề “Bản chính, Tân nợ” (Bút lục 299). V3 đã xem xét bút lục này trong quá trình giám định (theo biên bản giao nhận tài liệu giữa Toà án và V3 ngày 29/01/2026) nhưng vẫn không có cơ sở khẳng định giấy đề ngày 17/01/2024 bị cắt, xé về mặt nội dung; có bị cắt, xé từ tài liệu khác hay không.

[1.3] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn tiếp tục cho rằng việc ký giấy là do bị “ép buộc”, “chưa đối chiếu số liệu” và không thừa nhận số tiền nợ. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị lừa dối, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn theo quy định tại Điều 126, 127 Bộ luật Dân sự. Bị đơn là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có trình độ, là người đại diện theo pháp luật của công ty L2 nhiều năm, đã tự tay viết và ghi rõ số tiền nợ bằng số và bằng chữ. Bà T cho rằng, trong giấy bà T ghi rõ “Sen tính” như vậy số liệu khoản nợ là do bà S đưa ra, chưa có sự đối chiếu, thống nhất giữa các bên. Tuy nhiên, nội dung sau đó bà T ghi “T nợ sen, khi nào lấy được công ty G1 sẽ trả Sen”, chính là hẹn thời gian trả nợ (khi nào lấy được công ty G1). Như vậy, xét tổng thể, giấy đề ngày 17/01/2024 rõ ràng về chủ thể, số tiền cụ thể, có điều kiện thanh toán, không phải là tài liệu mang tính ghi chép nội bộ như phía bị đơn trình bày. Sau khi viết, bị đơn không có khiếu nại, không tố cáo việc bị ép ký, không có hành vi phủ nhận ngay lập tức. Điều này cho thấy việc viết và kí là phù hợp với ý chí thực tế của bị đơn là thừa nhận nghĩa vụ tài sản tại thời điểm đó.

[1.4] Chị M (kế toán của Công ty L2) trình bày về việc bà S có gửi các tài liệu cho chị để đối chiếu công nợ giữa các bên. Bà T cũng lập vi bằng thu giữ các tin nhắn do bà S gửi đến số zalo của chị M có nội dung: “M ơi, bà S đây, cháu xem số liệu đi 2 ngày nữa coi như số liệu của bà là đúng để bà chốt với bà T” (tin nhắn phát sinh ngày 8/8/2024). Bà S còn gửi tin nhắn hình ảnh cho chị M về tính nợ khoản vay nhà kèm theo tin nhắn “Cháu xem cô giải thích món vay nhà. Số liệu cháu xem xong chưa cô chốt với cô T” (tin nhắn phát sinh ngày 13/8/2024). Bà S trình bày: Đây là các tin nhắn bà S trao đổi với chị M để xem xét chốt khoản nợ tại giấy đề ngày đến ngày 31/7/2024 là 52.595.421.000 đồng nhưng bà T không chốt. Bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh các tin nhắn này mục đích xem xét lại

số liệu của giấy đề ngày 17/01/2024. Xét, các tin nhắn này đều phát sinh sau ngày 17/01/2024 với thời gian dài từ 6 đến 7 tháng. Mặt khác, hoạt động này chỉ là hoạt động rà soát lại, không làm mất hiệu lực của việc xác nhận nợ ngày 17/01/2024 vì không có văn bản nào thay thế. Pháp luật không bắt buộc việc xác nhận nợ phải có đối chiếu của hai bên mới có giá trị.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở, đúng pháp luật.

[1.5] Về nguồn gốc số tiền bà **S** cho bà **T** vay: Tại cấp sơ thẩm, bà **S** đưa ra được tài liệu chứng minh về nguồn gốc số tiền cho bà **T** vay phù hợp với lời khai của những người đã nhận chuyển nhượng nhà đất, mua xe ô tô và các con của bà **S** về việc đứng tên hộ bà **S** trong một số giấy chứng nhận đối với bất động sản (có hợp đồng hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy đăng ký xe...), phù hợp với tài liệu về doanh thu của công ty TNHH Đ1 và khách sạn Đ2 nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Tại cấp phúc thẩm bà **T** giao nộp bản gốc tài liệu, chứng cứ thể hiện bà **S** tính nợ đến ngày 31/7/2024 là 52.595.421.000 đồng, có việc tính lãi 1.300 đồng/1.000.000/ngày, sau đó cộng lãi vào gốc để chốt nợ. Xét, tài liệu này phản ánh phương pháp tính toán khoản nợ của nguyên đơn. Tuy nhiên, tài liệu không có chữ ký xác nhận của bị đơn. Đồng thời, nội dung tài liệu chỉ thể hiện cách tính của nguyên đơn tại một thời điểm khác, không làm thay đổi giá trị pháp lý của văn bản đề ngày 17/01/2024 do chính bị đơn viết.

[3] Bị đơn cho rằng đã thanh toán vượt quá số tiền vay và yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại số tiền hơn 15 tỷ đồng. Tuy nhiên các tài liệu bị đơn xuất trình chủ yếu là bản photocopy, bảng kê tự lập, sổ ghi chép nội bộ, không có bản gốc đối chiếu; Không chứng minh được mối liên hệ trực tiếp với khoản nợ đã được xác lập tại giấy đề ngày 17/01/2024. Mặt khác, toàn bộ các giao dịch vay – trả trước năm 2019 theo chính lời khai của các bên đã được tất toán.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp quy định về nghĩa vụ chứng minh tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[4] Về khoản tiền đã thanh toán sau khi viết giấy đề ngày 17/01/2024:**

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã thanh toán 03 khoản tiền tổng cộng 175.000.000 đồng sau thời điểm viết giấy đề ngày 17/01/2024 và đã đối trừ vào nợ gốc, xác định số tiền còn phải trả là 40.062.362.000 đồng. Việc xác định này phù hợp với chứng cứ chuyển khoản và lời khai thống nhất của các bên.

#### **[5] Về lãi suất:**

Nguyên đơn đã tự nguyện giảm lãi suất xuống 6%/năm từ ngày 01/8/2024. Lãi suất này phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn. Mặt khác, ngoài lời khai của nguyên đơn và bị đơn ra không có bất cứ tài liệu nào khác đủ giá trị pháp lý chứng minh về lãi suất. Cấp sơ thẩm nhận định: Nội dung ghi tại Giấy đề ngày 17/01/2024 không có nội dung nào thể hiện thỏa thuận về lãi suất và mức lãi suất, thời điểm trả nợ không rõ ràng, cụ thể. Mặt khác, bà **S** trình bày mâu thuẫn về số tiền 40.237.362.000 đồng là tiền gốc hay cả gốc và lãi. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà **S** là phù hợp, cần giữ nguyên quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị S**, như sau: Buộc bà **Trần Thị Kim T** phải trả cho bà **Trần Thị S** và ông **Bùi Thế Đ** số tiền nợ là 40.237.362.000 đồng (*bốn mươi tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) theo giấy ngày 17/01/2024; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S** về việc yêu cầu bà **Trần Thị Kim T** phải trả cho bà **S** và ông **Đ** khoản tiền lãi suất trên số tiền 40.237.362.000 đồng theo mức lãi suất là 6%/năm kể từ ngày 01/8/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Do vậy, nội dung kháng cáo này của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

#### **[6] Về quan hệ giữa khoản vay và Công ty L2**

Các chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của người liên quan, người làm chứng đều thể hiện: Quan hệ vay tiền là giữa cá nhân bà **S** và bà **T**. Việc sử dụng tiền vào hoạt động của công ty là việc nội bộ của bà **T**. Không có căn cứ xác lập nghĩa vụ giữa nguyên đơn với **Công ty L2**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là bà **Trần Thị Kim T** là đúng chủ thể quan hệ pháp luật.

Từ những nhận định trên đây, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **[7] Về án phí phúc thẩm: Bà **T** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.**

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I.** Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hưng Yên.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **T**.

**II.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/3/2026./.

**\* Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 5 - Hưng Yên;
- Phòng THADS KV 5, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

**THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Chu Tuấn Vương**